|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. | Thế nào là hệ thống cơ sở dữ liệu?  a. 1 Cơ sở dữ liệu được xây dựng dựa trên hệ thống mô hình dữ liệu và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu  b. Cơ sở dữ liệu dùng để tạo lập, cập nhật và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu  c. Cơ sở dữ liệu được xây dựng dựa trên hệ thống dữ liệu mô hình  d. Cơ sở dữ liệu dùng để tạo lập, cập nhật truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu quan hệ dựa trên mô hình dữ liệu hệ thống | a. 1 Cơ sở dữ liệu được xây dựng dựa trên hệ thống mô hình dữ liệu và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu |
|  | Khóa chính trong một bảng được gọi là?  a. Foreign Key  b. Candidate Key  c. Unique  d. Primary Key | d. Primary Key |
|  | Nhận định nào sau đây là sai về khóa?  a. Mỗi bảng có ít nhất một khóa  b. Nên chọn khóa chính là khóa có ít thuộc tính nhất  c. Một bảng có thể có nhiều khóa chính  d. Khóa chính và khóa duy nhất (unique) đảm bảo không có dòng nào giống hệt nhau về dữ liệu | c. Một bảng có thể có nhiều khóa chính |
|  | MySQL là một hệ quản trị CSDL quan hệ ?  a. Sai  b. Đúng | b. Đúng |
|  | Chọn lệnh SQL dùng để tạo một CSDL  a. CREATE DB MyDB;  b. CREATE DATABASE MyDB;  c. CREATE MyDB;  d. CREATE\_DB(MyDB); | b. CREATE DATABASE MyDB; |
|  | Lệnh nào sau đây dùng để tạo một bảng có tên là Student ?  a. CREATE Student ...  b. CREATE TABLE Student ...  c. CREATE\_TABLE(Student)  d. CREATE Tbl Student ... | b. CREATE TABLE Student ... |
|  | Dòng lệnh nào sau đây được dùng để thiết lập cột ID là khóa chính của bảng với MySQL?  a. PRIMARY KEY (ID)  b. ID int NOT NULL PRIMARY KEY  c. PrimaryKey(ID)  d. PRIMARY\_KEY(ID) | a. PRIMARY KEY (ID) |
|  | Câu lệnh nào dùng để truy vấn (lấy) dữ liệu từ một bảng trong CSDL?  a. DELETE  b. INSERT  c. SELECT  d. UPDATE | c. SELECT |
|  | Câu lệnh SQL sau được sử dụng để làm gì? SELECT firstname, lastname, email, phone FROM Student;  a. Lấy tất cả dữ liệu từ bảng Student  b. Cập nhật dữ liệu trong bảng Student  c. Lấy dữ liệu của của cột firstname, lastname, email, phone của tất cả các dòng trong bảng Student  d. Thêm dữ liệu vào bảng Student | c. Lấy dữ liệu của của cột firstname, lastname, email, phone của tất cả các dòng trong bảng Student |
|  | Mệnh đề WHERE được sử dụng khi nào?  a. Khi muốn truy vấn dữ liệu với một điều kiện nào đó  b. Khi xóa bảng trong CSDL  c. Khi xóa CSDL trong MySQL  d. Khi muốn thêm dữ liệu vào bảng | a. Khi muốn truy vấn dữ liệu với một điều kiện nào đó |
|  | Lệnh SQL sau thực hiện công việc gì? CREATE TABLE contacts ( contact\_id INT(11) NOT NULL, last\_name VARCHAR(50) NOT NULL, first\_name VARCHAR(50), email VARCHAR(25), phone VARCHAR(25) );  a. Không phải các công việc trên  b. Thêm dữ liệu vào bảng contacts  c. Tạo bảng contacts với các cột: contact\_id, last\_name, first\_name, email, phone  d. Cập nhật dữ liệu cho bảng contacts | c. Tạo bảng contacts với các cột: contact\_id, last\_name, first\_name, email, phone |
|  | Đâu là những cách để tạo khóa chính cho một bảng?  a. Sử dụng lệnh CREATE PRIMARY KEY  b. Sử dụng lệnh ALTER để bổ sung khóa chính cho bảng sau khi bảng đã tạo xong  c. Bổ sung thêm lệnh PRIMARY KEY cùng với tên cột trong lệnh tạo bảng  d. Sử dụng lệnh ALTER PRIMARY KEY | b. Sử dụng lệnh ALTER để bổ sung khóa chính cho bảng sau khi bảng đã tạo xong  c. Bổ sung thêm lệnh PRIMARY KEY cùng với tên cột trong lệnh tạo bảng |
|  | Ràng buộc nào để chỉ định một cột không được phép chứa giá trị NULL?  a. isNotNull  b. NOT NULL  c. NULL  d. isNULL | b. NOT NULL |
|  | Khi người dùng không nhập giá trị cho một cột nào đó, đâu sẽ là từ khóa sử dụng để thiết lập giá trị mặc định cho cột đó?  a. DEFAULT  b. SET DEFAULT  c. DEFINE  d. SETDEFAULT | a. DEFAULT |
|  | Cú pháp lệnh này có tác dụng gì? ALTER TABLE table\_name ADD PRIMARY KEY(primary\_key\_column);  a. Bổ sung khóa chính cho bảng  b. Thêm cột cho bảng  c. Xóa bỏ cột trong bảng  d. Bổ sung khóa ngoại cho bảng | a. Bổ sung khóa chính cho bảng |
|  | Từ khoá FOREIGN KEY REFERENCES được sử dụng khi nào?  a. Chỉ định khóa duy nhất cho bảng  b. Chỉ định khóa chính cho bảng  c. Chỉ định giá trị mặc định cho bảng  d. Chỉ định khóa ngoại cho bảng | d. Chỉ định khóa ngoại cho bảng |
|  | Câu lệnh sau cho kết quả gì? id INT AUTO\_INCREMENT  a. Chỉ định khóa chính tự tăng cho bảng  b. Chỉ định cột id là kiểu số nguyên và có giá trị tự tăng  c. Chỉ định khóa chính cho bảng  d. Chỉ định cột id là khóa chính tự tăng | b. Chỉ định cột id là kiểu số nguyên và có giá trị tự tăng |
|  | Mệnh đề ALTER TABLE được sử dụng để làm gì?  a. Xóa bảng  b. Thay đổi thông tin của bảng  c. Xóa các dòng trong bảng  d. Thêm dữ liệu vào bảng | b. Thay đổi thông tin của bảng |
|  | Câu lệnh nào dùng để thêm dữ liệu vào bảng của database?  a. add new  b. insert into  c. add record  d. insert new | b. insert into |
|  | Với Sql, làm thế nào lấy tất cả các bản ghi từ bảng có tên là Persons?  a. SELECT \*.Persons  b. SELECT Persons  c. SELECT [all] FROM Persons  d. SELECT \* FROM Persons | d. SELECT \* FROM Persons |
|  | **Những toán tử nào được sử dụng khi muốn kết hợp nhiều hơn hai biểu thức logic trong câu truy vấn?**  a. AND, OR, XOR  b. AND  c. AND, OR, XOR và NOT  d. OR | b. AND  d. OR |
|  | **Đâu là cú pháp đúng khi sử dụng toán tử AND để kết hợp các biểu thức logic trong câu truy vấn?**  a. boolean\_expression\_1 AND boolean\_expression\_2  b. WHERE AND(boolean\_expression\_1, boolean\_expression\_2)  c. WHERE boolean\_expression\_1 AND boolean\_expression\_2  d. AND(boolean\_expression\_1, boolean\_expression\_2) | c. WHERE boolean\_expression\_1 AND boolean\_expression\_2 |
|  | **Đâu là những khẳng định đúng về toán tử AND?**  a. Toán tử AND thường được dùng trong mệnh đề WHERE của câu lệnh SELECT, UPDATE, DELETE  b. Toán tử AND cũng được sử dụng trong điều kiện nối của mệnh đề JOIN  c. Toán tử AND được sử dụng trong câu lệnh INSERT  d. Toán tử AND chỉ được sử dụng một lần trong câu truy vấn | a. Toán tử AND thường được dùng trong mệnh đề WHERE của câu lệnh SELECT, UPDATE, DELETE  b. Toán tử AND cũng được sử dụng trong điều kiện nối của mệnh đề JOIN |
|  | **Giải thích câu truy vấn sau:** **SELECT name, country, state FROM customers WHERE country = 'USA' AND state = 'CA'**  a. Lấy giá trị của cột name, country và state trong bảng customers ở những dòng có giá trị cột country là 'USA' và state là 'CA'  b. Lấy giá trị của cột name, country và state trong bảng customers ở những dòng có giá trị cột country là 'USA' hoặc state là 'CA'  c. Lấy tất cả các dòng trong bảng customers  d. Lấy tất cả các dòng trong bảng customers thỏa mãn điều kiện giá trị cột country là 'USA' và state là 'CA' | a. Lấy giá trị của cột name, country và state trong bảng customers ở những dòng có giá trị cột country là 'USA' và state là 'CA' |
|  | **Câu truy vấn sau có nghĩa là gì? "SELECT username FROM User WHERE last\_login >= '2017-06-18 00:00:00' AND last\_login < '2017-06-19 00:00:00'"**  a. Liệt kê tất cả các tài khoản (username) trong bảng User đăng nhập trong ngày 18/06/2017  b. Liệt kê tất cả các tài khoản (username) trong bảng User đăng nhập trước ngày 19/06/2017  c. Liệt kê tất cả các tài khoản (username) trong bảng User đăng nhập gần đây nhất (last login) là ngày 19/06/2017  d. Liệt kê tất cả các tài khoản (username) trong bảng U | a. Liệt kê tất cả các tài khoản (username) trong bảng User đăng nhập trong ngày 18/06/2017 |
|  | **Sửa câu truy vấn sau để lấy được tên những khách hàng sống ở Hà Nội hoặc Sài Gòn đã thanh toán trên 10 triệu đồng: SELECT customer\_name, total\_payment FROM customer WHERE city = 'Hà Nội' OR city = 'Sài Gòn' AND total\_payment > 10000000**  a. (city = 'Hà Nội' OR city = 'Sài Gòn') AND total\_payment > 10000000  b. (city = 'Hà Nội' OR city = 'Sài Gòn' AND total\_payment > 10000000)  c. Giữ nguyên câu truy vấn  d. city = 'Hà Nội' OR (city = 'Sài Gòn' AND total\_payment > 10000000) | a. (city = 'Hà Nội' OR city = 'Sài Gòn') AND total\_payment > 10000000 |
|  | **Mệnh đề JOIN được sử dụng cho mục đích gì?**  a. Kết hợp giá trị của các cột trong một bảng  b. Kết hợp các hàng từ hai hay nhiều bảng, dựa trên cột liên quan giữa chúng  c. Cập nhật dữ liệu ở các bảng có các cột liên quan đến nhau  d. Chèn bản ghi vào đồng thời nhiều bảng | b. Kết hợp các hàng từ hai hay nhiều bảng, dựa trên cột liên quan giữa chúng |
|  | **Đâu là cú pháp đúng khi sử dụng mệnh đề JOIN?**  a. SELECT column\_name(s) FROM table\_1 INNER JOIN table\_2 ON join\_condition  b. SELECT column\_name(s) FROM table\_1 INNER JOIN table\_2 WITH condition  c. SELECT column\_name(s) FROM table\_1 INNER JOIN table\_2  d. SELECT column\_name(s) FROM INNER JOIN table\_1 AND table\_2 ON join\_condition | a. SELECT column\_name(s) FROM table\_1 INNER JOIN table\_2 ON join\_condition |
|  | **Lệnh UNION được sử dụng để kết hợp các kết quả từ nhiều truy vấn vào một tập kết quả.**  True  False | True |
|  | **Trong các hàm dưới đây, đâu là hàm tập hợp trong SQL?**  a. count  b. Curdate  c. average  d. maxium | a. count |
|  | **Xác định hàm được sử dụng để tính giá trị trung bình của các cột trong bảng được lựa chọn?**  a. AVERAGE()  b. SUM()  c. SVG()  d. AVG() | d. AVG() |
|  | **Đâu là cú pháp đúng để đếm số bản ghi trong bảng thỏa mãn điều kiện nào đó?**  **Select one:**  a. COUNT(column\_name) FROM table\_name WHERE condition;  b. SELECT COUNT(column\_name) FROM table\_name;  c. SELECT COUNT(column\_name) WHERE condition FROM table\_name;  d. SELECT COUNT(column\_name) FROM table\_name WHERE condition; | d. SELECT COUNT(column\_name) FROM table\_name WHERE condition; |
|  | **Hãy lựa chọn những hàm thông dụng được sử dụng trong SQL?**  **Select one or more:**  a. MAX()  b. SUBSTR()  c. MIN()  d. SUM() | a. MAX()  c. MIN()  d. SUM() |
|  | **Để tách thành các nhóm con theo một cột (hoặc nhiều cột) khi sử dụng các hàm COUNT(), MAX(), MIN(), SUM(), AVG() mệnh đề nào sau đây được sử dụng?**  **Select one:**  a. GROUP BY  b. GROUP  c. HAVING  d. WHERE | **a. GROUP BY** |
|  | **Câu truy vấn sau làm nhiệm vụ gì? SELECT productVendor, count(productcode) FROM product WHERE productline = 'Motor' GROUP BY productVendor HAVING COUNT(productCode) > 10;**  **Select one:**  a. Hiển thị nhà cung cấp và số lượng sản phẩm có số lượng sản phẩm cung cấp lớn hơn 10  b. Hiển thị nhà cung cấp và số lượng sản phẩm và phân thành các nhóm  c. Hiển thị nhà cung cấp và số lượng sản phẩm có số lượng sản phẩm cung cấp lớn hơn 10, được cung cấp bởi từng nhà cung cấp về Motor  d. Hiển thị nhà cung cấp và số lượng sản phẩm có số lượng sản phẩm cung cấp lớn hơn 10 và phân thành các nhóm | c. Hiển thị nhà cung cấp và số lượng sản phẩm có số lượng sản phẩm cung cấp lớn hơn 10, được cung cấp bởi từng nhà cung cấp về Motor |
|  | **Dùng hàm nào chuyển đổi một trường thành chữ hoa**  **Select one:**  a. UCASE()  b. LCASE()  c. UPPER  d. LEN | a. UCASE() |
|  | **Hàm nào dùng để chuyển đổi một trường về chữ thường**  **Select one:**  a. UCASE()  b. LCASE()  c. LEN()  d. MID() | b. LCASE() |
|  | **Chúng ta có bảng "Orders" như sau.**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Order\_ID** | **Date** | **Price** | **Customer** | | **1** | **2017/07/07** | **12** | **Hanh** | | **2** | **2017/07/13** | **11** | **Minh** | | **3** | **2017/07/11** | **5** | **Van** | | **4** | **2017/07/23** | **24** | **Trang** | | **5** | **2017/07/02** | **65** | **An** | | **6** | **2017/07/28** | **105** | **Nguyet** |   **Nếu bạn muốn lấy giá trị trung bình của cột "Price" , sử dụng câu lệnh SQL sau.**  **SELECT AVG(Price)  AS OrderAvg FROM Orders;  Kết quả thu được là bao nhiêu?**  Select one:  a. 38  b. 37  c. 39  d. 40 | b. 37 |
|  | **Hàm này được sử dụng để nối chuỗi bên trong bất kỳ lệnh SQL nào.**  **Select one:**  a. concat  b. sqrt  c. rand  d. sum | a. concat |
|  | **Hàm FORMAT được sử dụng để định hình sự hiển thị của một trường.**  **Select one:**  True  False | True |
|  | **Để tạo view trong MySQL sử dụng câu lệnh nào?**  **Select one:**  a. CREATE VIEWS view\_name AS SELECT column1, column2..... FROM table\_name WHERE [condition];  b. INSERT VIEWS view\_name AS SELECT column1, column2..... FROM table\_name WHERE [condition];  c. CREATE VIEW view\_name AS SELECT column1, column2..... FROM table\_name WHERE [condition];  d. INSERT VIEW view\_name AS SELECT column1, column2..... FROM table\_name WHERE [condition]; | c. CREATE VIEW view\_name AS SELECT column1, column2..... FROM table\_name WHERE [condition]; |
|  | **Để xóa một view trong MySQL sử dụng câu lệnh nào?**  **Select one:**  a. Delete Views view\_name  b. Delete View view\_name  c. DROP VIEWs view\_name;  d. DROP VIEW view\_name; | d. DROP VIEW view\_name; |
|  | **View là một bảng ảo**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai | a. Đúng |
|  | **Index giúp cải thiện tốc độ truy vấn**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai |  |
|  | **Các loại index trong MySQL?**  **Select one:**  a. B-Tree  b. R-Tree  c. Tất cả đáp án trên  d. Hash | **c. Tất cả đáp án trên** |
|  | **BTree có tốc độ nhanh hơn Hash Index**  **Select one:**  a. Sai  b. Đúng | a. Sai |
|  | **Cú pháp tạo index trong MySQL ?**  **Select one:**  a.  CREATE UNIQUE INDEX index\_name  ON table\_name(column 1, column 2,...);  b.  CREATE UNIQUE INDEXS index\_name  ON table\_name(column 1, column 2,...);  c.  CREATE UNIQUE INDEX index\_name  IN table\_name(column 1, column 2,...);    d.  CREATE UNIQUE INDEX index\_name  OF table\_name(column 1, column 2,...); | a.  CREATE UNIQUE INDEX index\_name  ON table\_name(column 1, column 2,...); |
|  | **Cú pháp để cập nhật thêm index vào trong bảng?**  **Select one:**  a.  ALTER TABLE tbl\_name ADD CONSTRAINT UNIQUE index\_name (column 1, column 2,..)  b.  ALTER TABLE tbl\_name ADD CONSTRAINT index\_name (column 1, column 2,..)    c.  ALTER TABLE tbl\_name ADD INDEXS index\_name (column 1, column 2,..)  d.  ALTER TABLE tbl\_name ADD UNIQUE index\_name (column 1, column 2,..) | d.  ALTER TABLE tbl\_name ADD UNIQUE index\_name (column 1, column 2,..) |
|  | **Procedure có cho phép truyền tham số hay không ?**  **Select one:**  a. Không  b. Có | b. Có |
|  | **Để xóa index sử dụng câu lệnh nào?**  **Select one:**  a. DROP INDEX index\_name;  b.DELETE INDEXS index\_name;  c. DROP INDEXS index\_name;  d. DELETE INDEX index\_name; | a. DROP INDEX index\_name; |
|  | **CSS** |  |
|  | **CSS là viết tắt của?**  **Select one:**  a. Cascading Style Sheets  b. Colorful Style Sheets  c. Coding Style Sheets  d. Cascading Style Sets | a. Cascading Style Sheets |
|  | **Có những cách nào để đưa CSS vào một trang web?**  **Select one or more:**  a. Sử dụng thẻ <style> hoặc thuộc tính style  b. Sử dụng JavaScript  c. Nhúng tệp CSS bằng thẻ <link>  d. Dùng thẻ <canvas> | a. Sử dụng thẻ <style> hoặc thuộc tính style  b. Sử dụng JavaScript  c. Nhúng tệp CSS bằng thẻ <link> |
|  | **Đâu là dòng mã nhúng một tệp CSS vào trang web?**  **Select one:**  a. <style src="mystyle.css">  b. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css">  c. <stylesheet>mystyle.css</stylesheet>  d. <stylesheet href="mystyle.css"> | b. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css"> |
|  | **Thẻ <link> dùng để nhúng tệp CSS cho trang web phải đặt trong cặp thẻ <head>.**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai | a. Đúng |
|  | **Đoạn mã CSS nào đúng cú pháp?**  **Select one:**  a. { body;color:black; }  b. body{ color:black; }  c. body:color=black;  d. body{ color = black; } | b. body{ color:black; } |
|  | **Đâu là cú pháp đúng để chú thích trong mã CSS?**  **Select one:**  a. // this is a comment //  b. /\* this is a comment \*/  c. // this is a comment  d. <!-- this is a comment --> | b. /\* this is a comment \*/ |
|  | **Đâu là mã CSS chỉ định style cho tất cả các thẻ <h1>?**  **Select one:**  a. h1{ color:blue; }  b. .h1{ color:blue; }  c. #h1{ color:blue; }  d. <h1>{ color:blue; } | a. h1{ color:blue; } |
|  | **Khu vực nào của tài liệu HTML thường được dùng để chứa style sheet?**  **Select one:**  a. Trong cặp thẻ <body>  b. Phía trên cùng của trang  c. Trong cặp thẻ <meta>  d. Trong cặp thẻ <head> | d. Trong cặp thẻ <head> |
|  | **Mã CSS nhúng trực tiếp vào trang HTML sử dụng thẻ nào?**  **Select one:**  a. <css>  b. <stylesheet>  c. <style>  d. <script> | c. <style> |
|  | **Làm thế nào để thay đổi màu nền cho tất cả các tiêu đề với thẻ <h1>?**  **Select one:**  a. all.h1 { background-color:#FFFFFF; }  b. #h1 { background-color:#FFFFFF; }  c. h1.all { background-color:#FFFFFF; }  d. h1 { background-color:#FFFFFF; } | d. h1 { background-color:#FFFFFF; } |
|  | **Đâu là mã CSS để chỉ định màu sắc cho dòng tiêu đề trong đoạn mã HTML sau: <h2 class="branding">CodeGym.vn</h2>**  **Select one:**  a. .branding{ color: #f05b25; }  b. branding{ color: #f05b25; }  c. #branding{ color: #f05b25; }  d. { branding color: #f05b25; } | a. .branding{ color: #f05b25; } |
|  | **Làm thế nào để thay đổi màu nền cho tất cả các tiêu đề với thẻ <h1>?**  **Select one:**  a. h1.all { background-color:#FFFFFF; }  b. all.h1 { background-color:#FFFFFF; }  c. h1 { background-color:#FFFFFF; }  d. #h1 { background-color:#FFFFFF; } | c. h1 { background-color:#FFFFFF; } |
|  | **Thuộc tính nào của CSS dùng để quy định màu sắc của văn bản?**  **Select one:**  a. text-color  b. color  c. txt-color  d. forge-color | b. color |
|  | **Định nghĩa CSS nào làm cho văn bản trong đoạn mã HTML sau có màu xanh dương? <p id="song">Em ơi Hà Nội phố</p>**  **Select one:**  a. song{ color: blue; }  b. .song{ color: blue; }  c. #song{ color: blue; }  d. #song{ text-color: blue; } | c. #song{ color: blue; } |
|  | **Trong CSS, có những cách nào để xác định màu cho các thuộc tính về màu sắc?**  **Select one or more:**  a. Sử dụng tên màu sắc (bằng tiếng Anh)  b. Sử dụng mã Hexa  c. Sử dụng hàm color()  d. Sử dụng công thức tính màu rgb() | a. Sử dụng tên màu sắc (bằng tiếng Anh)  b. Sử dụng mã Hexa  d. Sử dụng công thức tính màu rgb() |
|  | **Đâu là các giá trị màu hợp lệ?**  **Select one or more:**  a. green  b. #FF05AKG  c. #FF00FF  d. rgb(255,0,0) | a. green  c. #FF00FF  d. rgb(255,0,0) |
|  | **Thuộc tính nào của CSS dùng để thay đổi màu nền?**  **Select one:**  a. color  b. bgcolor  c. background-color  d. bg-color | c. background-color |
|  | **Thiết lập thuộc tính CSS để các từ trong văn bản bắt đầu bằng chữ cái in hoa như thế nào?**  **Select one:**  a. text-transform:uppercase  b. text-transform:capitalize  c. CSS không làm được điều này | b. text-transform:capitalize |
|  | **Thuộc tính font-style của CSS dùng để làm gì?**  **Select one:**  a. Thiết lập màu văn bản  b. Làm văn bản lớn hơn  c. Thiết lập in nghiêng  d. Tất cả đều đúng | **c. Thiết lập in nghiêng** |
|  | **Trong CSS, một selector có tên là a:link dùng để định kiểu cho...?**  **Select one:**  a. Liên kết đã được viếng thăm  b. Liên kết chưa được viếng thăm  c. Liên kết khi đưa con trỏ qua  d. Tất cả đều đúng | b. Liên kết chưa được viếng thăm |
|  | **Lựa chọn thuộc tính CSS dùng để thay đổi kích cỡ văn bản?**  **Select one:**  a. text-size  b. font-style  c. font-size  d. text-style | **c. font-size** |
|  | **Mã CSS sau có tác dụng gì? p { font-weight:bold; }**  **Select one:**  a. Chuyển tất cả các văn bản bên trong thẻ <p> thành chữ in đậm  b. Chuyển tất cả các văn bản bên trong thẻ có thuộc tính class = 'p' thành chữ in đậm  c. Chuyển tất cả các văn bản bên trong thẻ có thuộc tính id = 'p' thành chữ in đậm  d. Tăng kích thước văn bản bên trong thẻ <p> | a. Chuyển tất cả các văn bản bên trong thẻ <p> thành chữ in đậm |
|  | **Đâu là mã CSS để làm cho các liên kết hiển thị mà không có gạch chân?**  **Select one:**  a. a { text-decoration:no underline; }  b. a { text-decoration:none; }  c. a { underline:none; }  d. a { decoration:no underline; } | b. a { text-decoration:none; } |
|  | **Giải thích mã CSS: #footer{ font-family: Arial; font-size: 10px; }**  **Select one or more:**  a. Định nghĩa bộ chọn ID có tên là footer  b. Văn bản của các phần từ HTML có id = "footer" có phông chữ là Arial và kích cỡ phông chữ là 10px;  c. Định nghĩa bộ chọn class có tên là footer  d. Văn bản của các phần từ HTML có class = "footer" có phông chữ là Arial và kích cỡ phông chữ là 10px; | a. Định nghĩa bộ chọn ID có tên là footer  b. Văn bản của các phần từ HTML có id = "footer" có phông chữ là Arial và kích cỡ phông chữ là 10px; |
|  | **Thuộc tính nào của CSS dùng để quy định màu sắc của văn bản?**  **Select one:**  a. text-color  b. color  c. txt-color  d. forge-color | **b. color** |
|  | **Định nghĩa CSS nào làm cho văn bản trong đoạn mã HTML sau có màu xanh dương? <p id="song">Em ơi Hà Nội phố</p>**  **Select one:**  a. song{ color: blue; }  b. #song{ text-color: blue; }  c. #song{ color: blue; }  d. .song{ color: blue; } | **c. #song{ color: blue; }** |
|  | **Đâu là những thẻ hỗ trợ xây dựng layout (bố cục) cho trang web?**  **Select one:**  a. <body>, <section>, <footer>  b. <head>, <body>, <section>, <footer>  c. <header>, <nav>, <section>, <article>, <aside>, <footer>  d. <header>, <section>, <footer> | c. <header>, <nav>, <section>, <article>, <aside>, <footer> |
|  | **Có những kỹ thuật nào dùng để thiết kế bố cục cho trang web?**  **Select one or more:**  a. Sử dụng bảng <table>  b. Sử dụng các framework của CSS  c. Sử dụng thuộc tính float trong CSS  d. Sử dụng CSS Flexbox | a. Sử dụng bảng <table>  b. Sử dụng các framework của CSS  c. Sử dụng thuộc tính float trong CSS  d. Sử dụng CSS Flexbox |
|  | **Thẻ <header> được dùng để xây dựng thành phần nào của trang web?**  **Select one:**  a. Bố cục cho chân trang web  b. Bố cục cho logo  c. Bố cục cho phần đầu của trang web hoặc một thành phần (section)  d. Bố cục cho trình đơn (menu) | c. Bố cục cho phần đầu của trang web hoặc một thành phần (section) |
|  | **Thẻ <nav> được tạo ra nhằm giúp bố cục cho trình đơn (menu) của trang web?**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai  c. Không có thẻ này | a. Đúng |
|  | **Giải thích đoạn mã sau: nav { float: left; max-width: 200px; margin: 0; }**  **Select one:**  a. Bố cục cho phần menu của trang rộng 200px và dạt sang bên trái  b. Bố cục cho phần menu của trang rộng 200px  c. Bố cục cho phần menu của trang rộng 200px và dạt sang bên phải  d. Bố cục cho bộ chọn class nav của trang rộng 200px và dạt sang bên trái | a. Bố cục cho phần menu của trang rộng 200px và dạt sang bên trái |
|  | **Thuộc tính CSS nào cho phép thiết lập margin trái?**  **Select one:**  a.  l-margin  b. right-margin  c. r-margin  d. margin-left | d. margin-left |
|  | **Các thành phần của CSS Box Model tính từ ngoài vào theo trình tự là?**  **Select one:**  a. Border, Margin, Padding, Content  b. Margin, Border, Padding, Content  c. Margin, Padding, Border, Content  d. Padding, Border, Margin, Content | b. Margin, Border, Padding, Content |
|  | **Tổng độ rộng không gian mà thành phần div có class = "message-box" được định nghĩa bởi CSS sau là bao nhiêu? div.message-box { width: 220px; padding: 10px; border: 1px solid gray; margin: 5px 10px; }**  **Select one:**  a. 220px  b. 230px  c. 252px  d. 240px | c. 252px |
|  | **Đâu là công thức đúng để tính chiều rộng của một khối hộp (box)?**  **Select one:**  a. width + left padding + right padding  b. width + left padding + right padding + left border + right border + left margin + right margin  c. width + left padding + right padding + left margin + right margin  d. width | b. width + left padding + right padding + left border + right border + left margin + right margin |
|  | **Đâu là công thức đúng để tính chiều cao (height) của một khối hộp (box)?**  **Select one:**  a. height + top padding + bottom padding + top border + bottom border + top margin + bottom margin  b. height + top padding + bottom padding + top border + bottom border  c. height + top padding + bottom padding  d. height | a. height + top padding + bottom padding + top border + bottom border + top margin + bottom margin |
|  | **Thuộc tính display bao gồm những giá trị nào sau đây?**  **Select one:**  a. inline, block, block-inline  b. block, inline, inline-block  c. inline, none, box  d. inline, box, inline-box | b. block, inline, inline-block |
|  | **Để quy định vị trí top (phía trên) của một thẻ có thuộc tính position là fixed thì chúng ta sử dụng thuộc tính nào sau đây?**  **Select one:**  a. position-top  b. margin-top  c. top  d. padding-top | c. top |
|  | **Với một thành phần có thuộc tính position là fixed thì đoạn mã CSS nào sau đây sẽ quy định độ rộng của thành phần này là 100% so với trình duyệt?**  **Select one:**  a. width = 100%;  b. left: 0;right: 0;  c. Cả đáp án a và b  d. Không có đáp án đúng | c. Cả đáp án a và b |
|  | **Với một đoạn mã HTML như sau:**  **<ul>**  **<li>First</li>**  **<li>Second</li>**  **<li>Third</li>**  **</ul>**  **Khai báo CSS nào sau đây sẽ giúp 3 thành phần "First", "Second" và "Third" sắp xếp trên một hàng ngang?**  **Select one:**  a. ul>li{float:left;}  b. ul>li{float:right;}  c. ul>li{display:inline-block;}  d. Cả 3 đáp án trên đều đúng | d. Cả 3 đáp án trên đều đúng |
|  | **RWD làm cho trang web hiển thị tốt hơn trên nhiều loại thiết bị khác nhau?**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai | a. Đúng |
|  | **Cần sử dụng những gì để thiết kế trang web đáp ứng RWD?**  **Select one or more:**  a. HTML  b. JavaScript  c. CSS  d. AJAX | a. HTML  c. CSS |
|  | **Viewport là gì?**  **Select one:**  a. Khu vực quan sát được bởi người dùng trên trang web  b. Các điểm phân chia giao diện trên trang web  c. Lưới chia màn hình để thiết kế RWD  d. Khung quan sát trên màn hình smartphone | a. Khu vực quan sát được bởi người dùng trên trang web |
|  | **Grid-view là gì?**  **Select one:**  a. Lưới phân chia trang web thành các dòng và cột  b. Lưới phân chia trang web thành các dòng  c. Lưới phân chia trang web thành các cột  d. Lưới phân chia màn hình của smartphone | c. Lưới phân chia trang web thành các cột |
|  | **Grid-view phù hợp để thiết kế trang web RWD có số cột là bao nhiêu?**  **Select one:**  a. 24 cột  b. 16 cột  c. 12 cột  d. 9 cột | c. 12 cột |
|  | **Sử dụng quy tắc (rule) gì để xác định các breakpoint cho trang web RWD?**  **Select one:**  a. @font-face  b. @media  c. @import  d. @media-query | **b. @media** |
|  | **Đâu là framework hỗ trợ RWD?**  **Select one:**  a. jQuery  b. jQuery UI  c. Bootstrap  d. Angular JS | c. Bootstrap |
|  | **BOOTSTRAP** |  |
|  | **Bootstrap là framework HTML, CSS, và JavaScript phổ biến nhất hỗ trợ RWD**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai | a. Đúng |
|  | **Class nào cung cấp một khung chứa (container) có chiều rộng cố định nhưng thích ứng?**  **Select one:**  a.  .container-fluid  b.  .container  c.  .container-fixed | b.  .container |
|  | **Class nào cung cấp một khung chứa (container) có chiều rộng đầy đủ mở rộng toàn bộ chiều rộng của viewport?**  **Select one:**  a.  .container  b.  .container-fluid  c.  .container-fixed | b.  .container-fluid |
|  | **Bootstrap phân chia grid-view thành bao nhiêu cột?**  **Select one:**  a. 16  b. 12  c. 9  d. 3 | b. 12 |
|  | **Class nào hiển thị hình ảnh trong một vòng tròn?**  **Select one:**  a. .img-thumbnail  b. .img-round  c. .img-rounded  d. .img-circle | d. .img-circle |
|  | **Class được sử dụng để tạo ra một nhóm cho danh sách?**  **Select one:**  a. .list-group  b. .group-list  c. .grouped-list | a. .list-group |
|  | **Đâu là các lớp thuộc hệ thống lưới của Bootstrap?**  **Select one:**  a.  xs, xl, sm, md, lg  b. xs, sm, md, xl  c. xs, sm, md, lg  d. xs, sm, xl, lg | c. xs, sm, md, lg |
|  | **Lớp xs trong hệ thống lưới của Boostrap dùng để hiển thị layout cho thiết bị nào?**  **Select one:**  a. Máy tính bảng  b. Điện thoại  c. Máy tính để bàn  d. Máy tính laptop | b. Điện thoại |
|  | **Đâu là mã để tạo ra thanh điều hướng dạng tab?**  **Select one:**  a. <ul class="nav tabs">  b. <ul class="nav nav-tabs">  c. <ul class="nav nav-navbar">  d. <ul class="navigation-tabs"> | b. <ul class="nav nav-tabs"> |
|  | **Class sử dụng cho trình đơn thả xuống (dropdown menu)?**  **Select one:**  a. dropdown  b. dropdown-list  c. select  d. form-group | a. dropdown |
|  | **Class dùng để thêm một tiêu đề cho một panel là gì?**  **Select one:**  a. .panel-footer  b. .panel-header  c. .panel-heading  d. .panel-head | c. .panel-heading |
|  | **Làm thế nào để chèn một search icon?**  **Select one:**  a. <span class="glyphicon-search"></span>  b. <span class="glyphicon search"></span>  c. <span class="glyphicon glyphicon-search"></span>  d. <span class="glyph glyph-search"></span> | c. <span class="glyphicon glyphicon-search"></span> |
|  | **Cú pháp để sử dụng glyphicon?**  **Select one:**  a. <span class="glyphicon glyphicon-name"></span>  b. <span class="glyphicon-name"></span>  c. <span class="glyph-name"></span>  d. <span class="glyph icon-name"></span> | a. <span class="glyphicon glyphicon-name"></span> |
|  | **Những lý do để sử dụng Glyphicon là gì?**  **Select one or more:**  a. Đảm bảo tính nhất quán  b. Dễ sử dụng  c. Có sẵn trong Bootstrap  d. Hỗ trợ việc in ấn dễ dàng |  |
|  | **Phải làm gì để sử dụng được Glyphicon với framework Bootstrap?**  **Select one:**  a. Tải về tích hợp vào Bootstrap  b. Mua về tích hợp với Bootstrap  c. Được tích hợp sẵn với Bootstrap  d. Phải cài đặt với web server | c. Được tích hợp sẵn với Bootstrap |
|  | **Các phần tử HTML nào thường được sử dụng để đưa icon vào trang web?**  **Select one or more:**  a. <span>  b. <h1>  c. <p>  d. <i> | a. <span>  d. <i> |
|  | **Các icon trong Glyphicon có thể thay đổi màu sắc bằng cách nào?**  **Select one:**  a. Dùng công cụ xử lý ảnh  b. Dùng CSS  c. Dùng thẻ HTML  d. Không thay đổi được màu sắc | b. Dùng CSS |
|  | **WEBSITE** |  |
|  | **Đâu là câu đúng về Website?**  **Select one or more:**  a. Website chỉ được lưu trữ trên một máy  b. Tập các trang web có thể chứa văn bản, hình ảnh, âm thanh, video  c. Trang đầu tiên trong website được gọi là trang chủ  d. Mỗi website có nhiều địa chỉ trên internet | b. Tập các trang web có thể chứa văn bản, hình ảnh, âm thanh, video  c. Trang đầu tiên trong website được gọi là trang chủ |
|  | **Website chỉ được quản lý bởi các tổ chức?**  **Select one:**  True  False | **False** |
|  | **Website tĩnh là loại website cơ bản được tạo mà không cần phải biết đến các ngôn ngữ lập trình web như Java, PHP ... hoặc thiết kế CSDL**  **Select one:**  True  False | True |
|  | **Đâu là câu đúng?**  **Select one or more:**  a. Những trang web trong website tĩnh được viết bằng mã HTML hoặc sử dụng các ngôn ngữ Java.  b. Website tĩnh là loại website cơ bản được tạo mà cần phải biết đến các ngôn ngữ lập trình web như Java, PHP ... hoặc thiết kế CSDL  c. Những trang web trong website tĩnh được viết bằng mã HTML hoặc sử dụng CSS, JavaScript để thêm các hiệu ứng.  d. Website tĩnh là loại website cơ bản được tạo mà không cần phải biết đến các ngôn ngữ lập trình web như Java, PHP | c. Những trang web trong website tĩnh được viết bằng mã HTML hoặc sử dụng CSS, JavaScript để thêm các hiệu ứng.  d. Website tĩnh là loại website cơ bản được tạo mà không cần phải biết đến các ngôn ngữ lập trình web như Java, PHP |
|  | **Đâu là câu đúng về HTTP**  **Select one or more:**  a. Được viết tắt từ HyperText Transfer Protocol  b. Là giao thức Client/Server dùng cho Word Wide Web  c. hTTP là một giao thức ứng dụng của bộ giao thức TCP/IP  d. HTTP là giao thức truyền tải siêu văn bản | a. Được viết tắt từ HyperText Transfer Protocol  b. Là giao thức Client/Server dùng cho Word Wide Web  c. hTTP là một giao thức ứng dụng của bộ giao thức TCP/IP  d. HTTP là giao thức truyền tải siêu văn bản |
|  | **Các thành phần của HTTP Response**  **Select one or more:**  a. Một dòng trống chỉ dòng kết thúc của các trường Header  b. Một phần thân không báo tuỳ ý  c. Không hoặc nhiều hơn các trường Header được theo sau CRLF  d. Một dòng trạng thái | a. Một dòng trống chỉ dòng kết thúc của các trường Header  b. Một phần thân không báo tuỳ ý  c. Không hoặc nhiều hơn các trường Header được theo sau CRLF  d. Một dòng trạng thái |
|  | **Webapp là một ứng dụng độc lập, chạy trên Internet như google, amazon, ebay, facebook ...**  **Select one:**  True  False | True |
|  | **Các thành phần của Webapp**  **Select one:**  a. HTTP Client  b. HTTP Server  c. Database  d. Tất cả các thành phần trên | d. Tất cả các thành phần trên |
|  | **Phát biểu “HTTP là một giao thức có trạng thái (stateful)” là đúng hay sai?**  **Select one:**  a. Đúng  b. Sai | b. Sai |
|  | **Cổng mặc định mà giao thức HTTP sử dụng là:**  **Select one:**  a. 8080  b. 22  c. 3306  d. 80 | d. 80 |
|  | **JAVA SERVLET** |  |
|  | **Chỉ ra kỹ thuật không sử dụng để lưu dấu session**  **Select one:**  a. Hidden fields  b. Cơ sở dữ liệu  c. Cookies  d. URL rewritting | b. Cơ sở dữ liệu |
|  | **hỉ ra phương thức không được gọi trong vòng đời Servlet**  **Select one:**  a. destroy()  b. doPost()  c. load()  d. init() | c. load() |
|  | **Chọn phát biểu đúng nhất  về nhiệm vụ của Servlet là gì?**  **Select one:**  a. Trích xuất 1 số thông tin từ request  b. Nhận client request (Hầu hết ở dạng HTTP request)  c. Tất cả các đáp án khác đều đúng  d. Tạo và gửi response cho client ( hầu hết ở dạng HTTP response ) hoặc forward request cho servlet khác | c. Tất cả các đáp án khác đều đúng |
|  | **Chọn phát biểu đúng nhất về phương thức POST và GET**  **Select one:**  a. Phương thức POST: thông tin truyền đến servlet trong một thông điệp  b. Cả phát biểu POST và GET đều đúng  c. Cả phát biểu POST và GET đều sai  d. Phương thức GET: thông tin truyền đến servlet là một phần của url | b. Cả phát biểu POST và GET đều đúng |
|  | **Chọn phát biểu đúng nhất về Request và Response**  **Select one:**  a. A: Request mang thông tin gửi từ người dùng  b. Phát biểu A sai, B đúng  c. Cả 2 phát biểu Request và Response đều đúng  d. Phát biểu A đúng, B sai  e. B: Response mang thông tin gửi từ người dùng  f. Cả 2 phát biểu Request và Response đều sai | d. Phát biểu A đúng, B sai |
|  | **Chọn phát biểu đúng nhất về Servlet**  **Select one:**  a. Servlet hoạt động theo cơ chế CGI mở rộng  b. Servlet trong suốt (không phụ thuộc) platform và chạy phía server  c. Tất cả các đáp án đều đúng  d. Servlet là các đối tượng Java, mở rộng chức năng của một HTTP server  e. Tất cả các đáp án đều sai | c. Tất cả các đáp án đều đúng |
|  | **Chọn thứ tự đúng của vòng đời Servlet**  **Select one:**  a. load, tạo instance, init(), service(), destroy()  b. init(), service(), destroy(), Load, tạo instance  c. init(), Load, tạo instance, service(), destroy()  d. init(), service(), Load, tạo instance, destroy() | a. load, tạo instance, init(), service(), destroy() |
|  | **Lớp con của lớp Servlet là lớp nào?**  **Select one:**  a. HttpServlet  b. JspServlet  c. ServletHttp  d. Servlet | a. HttpServlet |
|  | **Phương thức nào chỉ được gọi đúng một lần trong vòng đời Servlet**  **Select one:**  a. doPost()  b. doGet()  c. init()  d. service() | c. init() |
|  | **Phương thức nào sau đây của HttpServlet không xử lý các yêu cầu gửi từ người dùng**  **Select one:**  a. doGet()  b. doPost()  c. init()  d. service() | c. init() |
|  | **Phương thức nào được gọi sau cùng trong vòng đời của Servlet**  **Select one:**  a. doPost()  b. destroy()  c. doGet()  d. init() | b. destroy() |
|  | [**Java Server Pages**](https://james.codegym.vn/mod/quiz/view.php?id=10058) |  |
|  | **Cho đoạn mã JSP sau. Hãy chọn phát biểu đúng**  **<code< <%int x = 5;%>  <%!int y = 5;%>  <%!void m(){y++; x++;}%>**  **Select one:**  a. x++ đúng  b. y++ đúng  c. Cả 2 x++ và y++ đều sai  d. Cả 2 x++ và y++ đều đúng | b. y++ đúng |
|  | **Giả sử trong trang JSP có 2 đoạn mã Java sau**  **<%int x = 5;%>  <%!int y = 5;%>**  **Hãy cho biết phát biểu nào sau đây là đúng**  **Select one:**  a. y là biến cục bộ  b. y là trường trên trang web  c. Các phát biểu đều sai  d. x là trường trên trang JSP | b. y là trường trên trang web |
|  | **Chọn dòng mã lệnh đúng**  **Select one:**  a. <%=int x = 5%>  b. <%int x = 5%>  c. Các đáp án đều sai  d. <%int x = 5;%> | d. <%int x = 5;%> |
|  | **Chọn dòng mã sai**  **Select one:**  a. <%!String x = "Hello";%>  b. <%="Hello"%>  c. <%String x = "Hello";%>  d. <%String x = "Hello"%> | d. <%String x = "Hello"%> |
|  | **Chọn khai báo phương thức đúng trong JSP**  **Select one:**  a. <%!void m(){}%>  b. <%void m();{}%>  c. <%void m(){}%>  d. <%=void m(){}%> | a. <%!void m(){}%> |
|  | **Chọn phát biểu đúng và servlet và JSP**  **Select one:**  a. Servlet rất mạnh về xử lý giao diện  b. Các đáp án đều sai  c. JSP rất mạnh về xử lý giao diện  d. JSP rất mạnh về xử lý nghiệp vụ | c. JSP rất mạnh về xử lý giao diện |
|  | **Chọn phát biểu đúng và servlet và JSP**  **Select one:**  a. Servlet rất mạnh về xử lý giao diện  b. JSP rất mạnh về xử lý nghiệp vụ  c. Servlet rất mạnh về xử lý nghiệp vụ  d. Các đáp án đều sai | c. Servlet rất mạnh về xử lý nghiệp vụ |
|  | **Chọn phát biểu đúng về trang JSP**  **Select one:**  a. Toàn bộ trang JSP được thông dịch sang Servlet (một lần) và Servlet được thực thi khi yêu cầu của client gửi đến  b. Thiết kế các trang web sử dụng HTML chuẩn  c. Tất cả các phát biểu đều đúng  d. Vị trí nào cần tạo ra nội dung động chỉ cần chèn các thẻ Java vào bên trong HTML | c. Tất cả các phát biểu đều đúng |
|  | **Phương thức không thuộc trong giai đoạn thực thi của JSP**  **Select one:**  a. jspService()  b. jspInit()  c. \_jspService()  d. jspDestroy() | a. jspService() |
|  | **Thứ tự thực hiện của các phương thức quản lý vòng đời của JSP là**  **Select one:**  a. \_jspService(), jspInit(), jspDestroy()  b. jspDestroy(), \_jspService(), jspInit()  c. jspDestroy(), jspInit(), \_jspService()  d. jspInit(), \_jspService(), jspDestroy() | d. jspInit(), \_jspService(), jspDestroy() |